

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012



Bỉm sơn, tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.277.482.855.955	1.182.627.820.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.781.219.990	67.027.329.997
1. Tiền	111	V.01	49.046.571.897	55.241.022.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.734.648.093	11.786.307.486
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	76.000.000.000	89.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76.000.000.000	89.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		595.183.498.422	402.254.685.015
1. Phải thu của khách hàng	131		466.671.523.971	276.454.696.992
2. Trả trước cho người bán	132		115.177.531.919	120.289.540.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.230.363.387	7.456.368.410
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.895.920.855)	(1.945.920.855)
IV. Hàng tồn kho	140		490.487.840.506	611.450.126.041
1. Hàng tồn kho	141	V.04	490.487.840.506	611.450.126.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.030.297.037	12.895.679.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.576.638.730	420.362.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.108.980.068	8.306.310.070
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.344.678.239	4.169.006.834
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.538.271.433.783	4.870.156.026.478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.531.648.466.537	4.859.421.179.731
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.357.360.650.704	4.585.920.687.720
- Nguyên giá	222		6.360.443.339.855	6.357.716.897.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.003.082.689.151)	(1.771.796.210.046)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	80.011.882.238	75.398.915.304
- Nguyên giá	228		111.560.100.028	111.560.100.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.548.217.790)	(36.161.184.724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	94.275.933.595	198.101.576.707
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.622.967.246	10.734.846.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.622.967.246	10.734.846.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.815.754.289.738	6.052.783.847.416

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		4.731.482.174.377	5.017.884.924.868
I. Nợ ngắn hạn	310		1.651.307.273.035	1.697.455.029.798
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.023.062.455.806	1.015.938.274.405
2. Phải trả người bán	312		448.163.188.448	557.551.142.201
3. Người mua trả tiền trước	313		435.852.173	1.115.419.880
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.802.948.954	1.695.270.497
5. Phải trả người lao động	315		57.863.423.740	52.155.255.797
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.821.995.009	41.415.522.742
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38.768.135.813	22.166.865.225
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.389.273.092	5.417.279.051
II. Nợ dài hạn	330		3.080.174.901.342	3.320.429.895.070
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.693.000	10.693.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.080.002.264.342	3.320.416.592.070
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		161.944.000	2.610.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.084.272.115.361	1.034.898.922.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.084.272.115.361	1.034.898.922.548
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		956.613.970.000	956.613.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.437.278.738	6.437.278.738
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-204.351.855.771	(260.407.522.418)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		212.870.457.564	209.585.261.955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.048.543.156	25.115.607.692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.584.101.106	39.486.941.391
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.063.019.515	1.060.784.137
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.815.754.289.738	6.052.783.847.416
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			223,53	19.720,14
EUR			2.003.876,62	6.446,66
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

TRƯỜNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Huy Quân

Bình Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hồng Minh

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn
Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2012
Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	881.468.823.030	738.254.338.715	2.601.836.224.701	2.407.651.846.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58.962.313.069	8.801.100	58.970.485.796	8.801.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		822.506.509.961	738.245.537.615	2.542.865.738.905	2.407.643.045.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	685.241.595.409	525.677.274.311	1.956.838.607.688	1.794.873.514.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137.264.914.552	212.568.263.304	586.027.131.217	612.769.531.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.659.055.615	970.362.542	14.756.307.126	2.989.855.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	80.264.621.353	132.010.769.535	341.906.770.950	403.400.474.258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.851.426.865	122.141.435.117	284.270.176.227	320.476.702.676
8. Chi phí bán hàng	24		25.910.454.625	55.444.961.599	109.418.423.110	133.531.589.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.130.189.127	33.242.387.945	114.074.925.351	90.029.679.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		-381.294.938	-7.159.493.233	35.383.318.932	-11.202.356.522
11. Thu nhập khác	31		5.211.512.614	4.752.884.013	15.856.020.483	15.823.868.690
12. Chi phí khác	32		1.258.649.217	2.328.373.071	12.650.644.122	7.873.283.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.952.863.397	2.424.510.942	3.205.376.361	7.950.585.385
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.571.568.459	-4.734.982.291	38.588.695.293	-3.251.771.137
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	892.892.114	0	9.647.173.823	462.432.983
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.678.676.345	-4.734.982.291	28.941.521.470	-3.714.204.120
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		28		303	0

Đơn vị tính: đồng

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lê Huy Quân



Bùi Hồng Minh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.588.695.293	-3.251.771.270
2. Điều chỉnh cho các khoản			552.193.047.919	634.714.435.598
- Khấu hao TSCĐ	02		226.673.512.171	225.291.231.162
- Các khoản dự phòng	03		-50.000.000	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		56.055.666.647	56.623.143.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.756.307.126)	32.219.722.208
- Chi phí lãi vay	06		284.270.176.227	320.580.339.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		590.781.743.212	631.462.664.328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(187.459.015.837)	(508.109.637.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.962.285.535	(45.850.084.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53.451.515.377)	514.762.107.697
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.044.396.248)	3.794.771.188
- Tiền lãi vay đã trả	13		(295.609.127.081)	(329.024.109.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.745.824.334)	(3.638.815.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		0	17.445.538.439
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-9.489.314.573	(22.384.593.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		147.944.835.297	258.457.841.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	101.099.201.023	(426.086.261.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	1.368.185.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		13.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114.099.201.023	(424.718.076.156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.103.064.720.148	1.367.184.923.534
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.336.354.866.475)	(1.184.675.686.475)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	-47.830.698.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(233.290.146.327)	134.678.538.559
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		28.753.889.993	(31.581.696.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.027.329.997	61.186.597.426
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	95.781.219.990	29.604.901.307

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2012.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bim Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN

XI MĂNG

BIM SƠN

TH. B. S. T. TH. H. H.

Bim Sơn

Bim Sơn

Bim Sơn

Bim Sơn

Bim Sơn

Bim Sơn

Bim Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
 - * Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt	1.444.910.960	3.567.114.575	
- Tiền gửi ngân hàng	47.601.660.937	51.673.907.936	
- Các khoản tương đương tiền	46.734.648.093	11.786.307.486	
Cộng	95.781.219.990	67.027.329.997	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	76.000.000.000	89.000.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng	76.000.000.000	89.000.000.000	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- TK 138	11.270.329.428	3.997.103.092	
- TK 338	3.960.033.959	3.459.265.318	
Cộng	15.230.363.387	7.456.368.410	
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường	1.476.883.656	250.642.538	
- Nguyên liệu, vật liệu	394.835.001.147	449.599.641.326	
- Công cụ, dụng cụ	5.464.848.893	5.783.782.885	
- Chi phí SX, KD dở dang	88.184.492.636	131.936.519.415	
- Thành phẩm	6.225.730	23.715.159.167	
- Hàng hoá	520.388.444	164.380.710	
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá tồn kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	490.487.840.506	611.450.126.041	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	7.363.014.688	
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	0	0	
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.095.618.816	943.295.382	
- Thuế tài nguyên nộp thừa	0		
- Tiền thuế đất nộp thừa	13.361.252		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:			
Cộng	2.108.980.068	8.306.310.070	

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

0

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

0

0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.928.476.196.916	4.211.394.547.658	187.885.910.735	21.443.782.650	8.516.459.807	6.357.716.897.766
- Mua trong kỳ		3.071.696.041	2.539.272.727	1.268.935.917		6.879.904.685
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác	644.208.908	507.200.000	348.710.909			1.500.119.817
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	117.145.600	5.536.436.813				5.653.582.413
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	1.929.003.260.224	4.209.437.006.886	190.773.894.371	22.712.718.567	8.516.459.807	6.360.443.339.855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	375.096.243.459	1.272.821.750.925	104.872.494.839	16.778.255.063	2.227.465.760	1.771.796.210.046
- Khấu hao trong kỳ	56.664.856.011	166.974.655.287	11.171.286.487	1.809.260.724	297.673.235	236.917.731.745
- Tăng khác	459.325.000					459.325.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	94.815.826	5.536.436.813				5.631.252.639
- Giảm khác		459.325.000				459.325.000
Số dư cuối kỳ	432.125.608.644	1.433.800.644.399	116.043.781.326	18.587.515.787	2.525.138.995	2.003.082.689.151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.553.379.953.457	2.938.572.796.733	83.013.415.896	4.665.527.587	6.288.994.047	4.585.920.687.720
- Tại ngày cuối kỳ	1.496.877.651.580	2.775.636.362.487	74.730.113.045	4.125.202.780	5.991.320.812	4.357.360.650.704

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế,	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	2.152.413.028	111.560.100.028
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	2.152.413.028	111.560.100.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		35.000.000.010	0	0	1.161.184.714	36.161.184.724
- Khấu hao trong kỳ					387.033.066	387.033.066
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		5.000.000.000				5.000.000.000
Số dư cuối kỳ	0	30.000.000.010	0	0	1.548.217.780	31.548.217.790
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	64.999.999.990	0	73.001.000	991.228.314	75.398.915.304
- Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	69.999.999.990	0	73.001.000	604.195.248	80.011.882.238

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang:

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

94.275.933.595

198.101.576.707

- Mua sắm TSCĐ:

- Xây dựng cơ bản văn phòng:

1.500.613.910

725.456.295

- Xây dựng dự án mới:

75.732.411.092

197.376.120.412

Trong đó:

- Giá trị xây lắp

58.308.053.428

44.041.441.005

- Giá trị thiết bị và khác

17.424.357.664

153.334.679.407

- Chi phí dự án mở sết Tam Diên

294.918.182

- Chi phí thuê ngoài, tự làm

16.747.990.411

0

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.365.100.300	47.085.364
- Đường và bãi đá Yên Duyên	3.325.000.000	5.320.000.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	932.866.946	3.731.467.785
- Bảo hiểm xe ô tô		
- Chi phí trả trước khác	0	1.636.293.598
Cộng	6.622.967.246	10.734.846.747
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bỉm Sơn	418.366.851.631	349.570.946.532
- Vay ngắn hạn VNĐ NH NN & PTNT Bỉm Sơn	32.911.826.661	19.852.295.239
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Sa com bank	0	0
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn	299.895.650.861	199.974.609.261
- Vay ngắn hạn VNĐ Công ty tài chính cổ phần xi măng	0	0
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Hàng Hải	0	12.454.826.211
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn	0	22.878.560.078
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Đầu tư và phát triển Bỉm Sơn	42.978.141.900	34.210.337.084
- Vay ngắn hạn khác	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bỉm Sơn	228.909.984.753	376.996.700.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài	0	0
Cộng	1.023.062.455.806	1.015.938.274.405
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.835.559.962	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.170.163	130.540.447
- Thuế thu nhập cá nhân	0	
- Thuế tài nguyên	1.295.863.902	1.084.029.050
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	455.354.927	480.701.000
Cộng	7.802.948.954	1.695.270.497
17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (3353)	16.747.990.411	
- Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)	10.777.046.135	25.455.571.917
- Trích trước khác TTGDĐT	20.133.143.465	187.000.000
- Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết TTSP và quản trị	11.191.157.777	12.902.950.825
- Trích trước khác	9.972.657.221	2.870.000.000
Cộng	68.821.995.009	41.415.522.742
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338,138)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	447.884.480	178.524.608
- TK 338	38.309.631.333	21.951.730.250
- TK 141	10.620.000	36.610.367
Cộng	38.768.135.813	22.166.865.225
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	3.080.002.264.342	3.320.416.592.070
- Vay ngân hàng VND Công thương Bỉm Sơn	809.834.369.593	865.791.973.362
- Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài		
- Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng Công thương Bỉm Sơn	2.270.167.894.749	2.454.624.618.708
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.080.002.264.342	3.320.416.592.070

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng ban điều hành	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư cuối năm trước													
Số dư đầu năm nay	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-260.407.522.418	209.585.261.955	25.115.607.692	5.413.909.051	39.486.941.391	3.370.000	1.060.784.137	1.040.316.201.599
- Tăng vốn trong kỳ						56.055.666.647	3.285.195.609	932.935.464	6.270.391.217	542.087.388.386	300.000.000	2.235.378	608.933.812.701
- Lãi trong kỳ													0
- Tăng khác										6.445.331.361			6.445.331.361
- Giảm vốn trong kỳ										513.269.301.670			513.269.301.670
- Lỗ trong kỳ													0
- Giảm khác									5.598.397.176	46.166.258.362			51.764.655.538
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-204.351.855.771	212.870.457.564	26.048.543.156	6.085.903.092	28.584.101.106	303.370.000	1.063.019.515	1.090.561.388.453

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	699.638.620.000	699.638.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	256.975.350.000
-		
Cộng	956.613.970.000	956.613.970.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	212.870.457.564	209.585.261.955
- Quỹ dự phòng tài chính	26.048.543.156	25.115.607.692
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Số cuối kỳ

Số đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2.601.836.224.701	2.407.651.846.880
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.601.836.224.701	2.407.651.846.880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	58.970.485.796	8.801.100
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	58.970.485.796	8.801.100
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2.542.865.738.905	2.407.643.045.780
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.542.865.738.905	2.407.643.045.780
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.956.838.607.688	1.794.873.514.669
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.601.010.054	8.291.129.410
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.946.237.597.634	1.786.582.385.259
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.417.066.712	2.566.783.204
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		423.072.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.339.240.414	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14.756.307.126	2.989.855.204

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	284.270.176.227	320.476.702.676
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		836.200.800
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18.288.791.230
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7.072.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.308.920.491	103.636.364
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các hoạt động đầu tư XDCB	56.327.674.232	56.623.143.188
Cộng	341.906.770.950	403.400.474.258
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.647.173.823	462.432.983
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.647.173.823	462.432.983
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.883.393.941	984.066.473.321
- Chi phí nhân công	225.073.523.598	193.136.291.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.898.792.268	235.307.998.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.975.529.840	398.117.412.289
- Chi phí khác bằng tiền	574.370.378.053	160.124.131.850
Cộng	2.483.201.617.700	1.970.752.307.251

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Đơn vị tính: VND**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"
 3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	99.417.403.284
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.086.820.543
- Công ty CP xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	82.418.102.917
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	166.900.726.550
- Công ty CP Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	7.584.871.999
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	23.787.935.527
- Công ty CP xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	3.577.115.271
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	708.022.183.135
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	157.260.714.263
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	3.418.800.000
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	53.680.306.225
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.743.389.461
- Công ty XM Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	29.111.597.877
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	17.501.942.662
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.020.843.961
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	8.572.004.082
- Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	84.437.803.790
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	

Phải trả

- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	95.554.976.339
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.025.366.749
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	38.068.509.544
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	61.429.342.563
- Công ty CP XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP vicem thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	30.920.973.392
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	12.100.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



LÊ HUY QUÂN

Ngày 20 tháng 10 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI HỒNG MINH